TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 16/2017/DS-ST
Ngày 14/9/2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa Phiên toà: Ông Vũ Anh Tuấn
Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Đ;
Bà Nguyễn Thị Tần.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham phiên tòa Bà Quách Thị Như Hoa - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 11 và ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2016/TLST-DS ngày 03/10/2016 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2017/QĐST-DS ngày 28/8/2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1961 (Có mặt).
Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1961.

Đều trú tại: Khu 1, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Ông L ủy quyền cho bà P tham gia tố tụng. Văn bản ủy quyền ngày 08/6/2016.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968 (Có mặt).
Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971.

Bà Đ ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 20/7/2016).

Đều trú tại: Khu 10, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Ông Lê Văn Chi – Luật sư Công ty luật Ông Minh – thuộc đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vương Đức Thủy - Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Xuân Hải - Phó Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ.(Văn bản ủy quyền số: 1047/GUQ-UBND ngày 28/8/2017)(Có đơn xin xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:UBND xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Ông Nguyễn Xuân Thiện- Phó Chủ tịch UBND xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.(Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Năm 1984 gia đình bà được UBND huyện Phong Châu (cũ) giao đất theo quyết định cấp đất số 485/QĐUB ngày 27/11/1984 với diện tích là 360m^2, vị trí thửa đất là ở khu Rừng Ông Khải (khu 1), xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên khi gia đình bà đến UBND xã X đề nghị được giao đất và cấp giấy CNQSD đất thì thời điểm này quỹ đất ở khu Rừng Ông Khải không còn nữa nên gia đình bà được xã giao đất tại khu 10, xã X, và đến năm 2003 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên sau khi được cấp giấy CNQSD đất bà phát hiện ra diện tích đất có trong giấy CNQSD đất chỉ là 231m^2 chứ không phải là 360m^2 theo như quyết định số 485, bà có thắc mắc với địa chính xã thì được trả lời là các bên đã xây tường rào ranh giới cứ thế mà sử dụng, chính vì vậy mà bà không có ý kiến gì nữa. Sau khi gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà chưa ở đất đó mà vẫn ở trong khu 1. Giáp đất gia đình bà có hộ ông Nguyễn Văn C, khi ông C được cấp đất ông C đã xây nhà và tường rào bao quanh đất của ông C từ những năm 1994, 1995. Hai bên vẫn sử dụng ổn định từ đó cho đến tháng 01/2014 thì ông C cơi nới đập tường rào cũ đã xây để xây lấn sang phần đất của gia đình bà khoảng 28m^2. Bà đã đề nghị UBND xã X can thiệp nhưng không giải quyết được. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C phải tháo dỡ tường rào đã xây để trả lại 28m^2 đã lấn chiếm đất của gia đình bà và phần đất phía sau nhà ông C, đồng thời đề nghị hủy giấy CNQSD đất của UBND huyện Y đã cấp cho gia đình bà vì cấp không đúng diện tích, vị trí theo như quyết định cấp đất năm 1984 của UBND huyện Phong Châu (cũ) và không đúng với thực tế sử dụng của các hộ từ những năm 1994.

Bị đơn ông C trình bày: Năm 1994 gia đình ông được nhà nước cấp đất ở khu Môm Hội (khu 10) xã X với diện tích 804m^2, có đầy đủ mốc giới và số đo các cạnh. Năm 1994 ông ra ở mảnh đất này có xây dựng nhà ở và tường rào bao quanh khu đất, tuy nhiên do ông bị bệnh tim, sức khỏe yếu và chưa có điều kiện nên tường rào ông xây chỉ được một đoạn chứ không xây hết đất. Năm 2014 do đoạn tường rào này bị đổ nên ông có xây lại theo đoạn móng cũ trước đây. Ông có nhờ địa chính vào xác dịnh lại mốc giới giữa gia đình ông và gia đình bà P thì được xác

định đất của nhà ông còn được kéo về phía nhà bà P 3,3m mặt đường. Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông trả lại 28m^2 lấn chiếm và phần đất phía sau nhà ông, ông không đồng ý, ông đề nghị nếu bà P có lấn chiếm của ông thì phải trả lại cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ trình bày: Theo Quyết định 485/QĐ ngày 27/11/1984 của UBND huyện Phong Châu thì gia đình bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Hữu L được cấp 360m^2 đất thổ cư tại khu vực Rừng Ông Khải, tuy nhiên khoảng 3 năm sau bà P mới ra xã hỏi thì lúc đó UBND xã X đã cấp xuất đất của gia đình bà cho người khác. Do đó UBND xã X đã cấp đổi cho gia đình ông, bà sang vị trí khu Môm Hội, thuộc khu 10, xã X với diện tích là 231m^2 đất thổ cư. Theo hồ sơ địa chính xã X, thửa đất này có số thửa là 351-1 thuộc tờ bản đồ số 25. Hiện tại vị trí này đang có tranh chấp với nhà ông Nguyễn Văn C, khu 10, xã X. Còn hộ ông Nguyễn Văn C được giao đất năm 1994 tại thửa đất số 352, tờ bản đồ số 25, diện tích 804m^2 đến năm 2003 thì được UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà P, ông C: Sau khi nhận được tờ trình và hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã X chuyển đến, UBND huyện Y đã tiến hành thẩm định, xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ trong đó có hộ ông C, bà P. Quá trình thẩm định, xét duyệt hộ ông C, bà P cùng các hộ dân khác có đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong đó có hộ ông C, bà P vào năm 2003. Trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông C, bà P là đúng quy định cua pháp luật. Nay bà P có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ đã cấp cho hộ bà P, ông C, UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, khi có kết quả giải quyết của Tòa án, căn cứ vào kết quả này, UBND huyện Y sẽ tiến hành cấp lại giấy CNQSD cho hộ bà P, ông C theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Yêu cầu của bà P buộc ông C trả 205m^2 đất là không có căn cứ; đề nghị HĐXX bác đơn khởi kiện của bà P, giữ nguyên GCCQSD đất của hộ ông C.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng pháp luật. Đương sự đã chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án : Về quy trình thủ tục cấp GCNQSDD không đúng quy định, cần hủy 02 GCNQSDĐ, do UBND huyện Y đã cấp cho hộ bà P và hộ ông C. Xác định ranh giới giữa 2 hộ là bức tường do ông C đã xây từ trước khi có tranh chấp, phần đất 29,2m^2 thuộc quản lý sử dụng của bà P; phần đất 134,5m^2 thuộc quản lý sử dụng của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị P và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ đã cấp cho hộ bà P, ông C. Trong quá trình thu thập tài liệu chứng cứ và xem xét đánh giá chứng cứ, xét thấy cần phải xem xét tính hợp pháp, tính có căn cứ trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Y, tỉnh Phú Thọ cho hộ bà P và hộ ông C mới đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2] Nguồn gốc thửa đất của hộ bà P: Theo quyết định số: 485/QĐRĐ ngày 27/11/1984 của UBND huyện Phong Châu (Cũ), hộ bà P được giao đất ở khu Rừng Ông Khải (Khu 1, xã X) với diện tích 360m^2 . Tuy nhiên sau khi có quyết định cấp đất thì khoảng thời gian dài bà P mới đến UBND xã X để xin giao đất, thời điểm này quỹ đất ở khu Rừng Ông Khải không còn, nên năm 1995, UBND xã X đã giao cho bà P sang khu đất Môm Hội (Khu 10, xã X) giáp với đất nhà ông C, năm 2003 hộ bà P được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 231m^2, thửa số 351^{-1} tờ bản đồ số 25. Về thửa đất hộ ông C đang sử dụng được UBND xã X giao năm 1994 ở khu Môm Hội (khu 10), xã X. Tại biên bản hòa giải của UBND xã X ngày 18/02/2014 thể hiện, năm 1994 ông C không nộp tiền đối với thửa đất trên, nhưng ngày 12/8/1994 bà Nguyễn Thị Luân là bà ngoại ông C nộp 1.000.000đồng; ngày 01/02/1996 ông Thìn là bố ông C nộp 400.000đồng. Với số tiền bố ông C và bà ngoại ông C nộp tương đương với 350 m^2(BL 17). Năm 2003 hộ ông C được UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 804m^2, thửa số 352 tờ bản đồ số 25. Như vậy về nguồn gốc thửa đất của hộ bà P và hộ ông C đều do UBND giao quyền sử dụng đất.

[3] Về quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất cho hai hộ, xét thấy: Tại thời điểm giao đất năm 1994, 1995 UBND xã X giao đất cho 2 hộ (đất chưa được quy hoạch là đất ở, thuộc loại đất nghĩa trang), các hộ được giao đất trước khi có quy hoạch đất ở. Việc giao đất cho hai hộ trên là trái thẩm quyền. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận, thời điểm giao đất cho hai hộ, khi giao đất có cơ quan chức năng của UBND xã X tiến hành giao tại thực địa, giữa hộ ông C và hộ bà P đã thống nhất về điểm mốc giới giáp ranh giữa hai hộ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã X được cung cấp về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ là không đúng quy định. Cụ thể, khi làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho hai hộ vào năm 2003, không đến thực địa để kiểm tra mà chỉ căn cứ vào bản đồ quy hoạch năm 1995 để

lập hồ sơ trình UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận không được kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thủ tục, hồ sơ đều do UBND xã tiến hành. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ do UBND huyện Y cung cấp, thể hiện không đúng quy định. Sau khi được giao đất, năm 1994 ông C ra ở đất này đã xây tường rào bao quanh toàn bộ đất và sử dụng ổn định từ đó đến năm 2014 mới xảy ra tranh chấp giữa 2 hộ. Việc cấp giấy CNQSD đất cho hai hộ là không đúng với thực trạng sử dụng đất của hai hộ, dẫn đến không trùng khớp giữa GCNQSD đất và thực tế sử dụng. Căn cứ Luật đất đai 1993, cho thấy về quy trình, trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ bà Nguyễn Thị P và hộ ông Nguyễn Văn C là không đúng quy định của pháp luật về đất đai. UBND huyện Y cho rằng về quy trình, trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho hai hộ là đúng quy định là không có cơ sở.

[4] Quá trình sử dụng đất: Năm 1994 sau khi được giao đất, ông C thừa nhận khoảng 1, 2 năm sau ông C đã xây nhà và tường rào bao quanh khu đất được giao, còn bà P vẫn để đất trống cho đến nay. Ranh giới giữa nhà bà P và ông C đã có hàng rào do ông C xây không phải là đường thẳng. Ông C cho rằng do bị bệnh tim và hoàn cảnh khó khăn nên xây đoạn tường rào để bảo vệ, chưa xây hết đất (BL79), nhưng ranh giới 2 thửa đất có từ năm 1994. Đến năm 2014, ông C tháo dỡ một đoạn tường bao quanh phía giáp đất hộ bà P, để xây ra ngoài về phía đất của bà P nhưng bà P không đồng ý nên hai bên đã xảy ra tranh chấp. Ông C đã xây được một đoạn móng theo chiều mặt đường dài 03 m, chiều cao trung bình 0,4m; phần giáp ranh giữa hai hộ ông C xây 01 bức tường rào bằng gạch xỉ có chiều dài 28,6m, chiều cao 1,5m. Quá trình xây tường rào giáp đường, Ban Công an xã đã lập biên bản (Biên bản ngày 04/01/2014) và UBND xã X ra thông báo số 01/TB-UBND về việc dừng xây dựng tường rào trên diện tích đất tranh chấp (BL 17).

[5] Xét yêu cầu của bà P buộc ông C phải trả 28m^2 (đo thực tế 29,2m^2), HĐXX xét thấy: Căn cứ biên bản làm việc của UBND xã X ngày 01/4/2014 và ngày 11/4/2014, UBND xã X đã xác định ranh giới giữa nhà bà P và nhà ông C, theo đó ranh giới giữa hai thửa đất là một đường thẳng, mốc phần giáp đường được tính từ điểm đầu ông P đã xây tường rào đến giáp đất bà Hằng, đồng thời cũng xác định chỉ giới giữa hai hộ, phần diện tích đất nhà ông C (BL 37,38). Khi UBND xã xác định ranh giới giữa hai hộ ông P đồng ý và trên thực tế việc phân định ranh giới giữa hai nhà bà P cũng không phản đối. Ngoài ra, căn cứ xác định mốc giới của UBND xã, phần giáp ranh giữa hai hộ ông C xây 01 bức tường rào bằng gạch xỉ có chiều dài 28,6m, chiều cao 1,5m. Quá trình xây dựng tường rào UBND xã không xử lý dứt điểm buộc ông C phải tháo dỡ, mặt khác bà P cũng không kiên quyết đề

nghị cơ qua chức năng tháo dỡ tường rào mà ông C đã xây. Ngoài ra, năm 2001 UBND xã X giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà P và bà Hằng, UBND xã đã có quyết định giải quyết tranh chấp (BL 21) xác định mốc giới nhà bà P, trong đó chiều mặt đường có chiều dài 07m, mốc tính từ tường xây nhà ông C đến tường xây của nhà bà Hằng. Tại phiên tòa ông C khai nhận có biết việc giải quyết tranh chấp mốc giới giữa bà Hằng và bà P, nhưng không phản đối. Như vậy năm 2001, UBND xã X đã xác định mốc giới giữa nhà bà P và ông C, ông C biết và không có phản đối, thừa nhận mốc giới giữa 2 hộ. Trên thực tế phần đất tranh chấp 29m^2, ông C đã xây tường rào là một đường thẳng, để đảm bảo ổn định, hài hòa lợi ích của các bên, cũng như phù hợp với quy hoạch đất ở khu dân cư. Mặt khác, bà P cũng không yêu cầu ông C phải trả lại 28m^2 (đo thực tế 29,2m^2) cho bà P. Như vậy, bà P đã rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông C. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận và giao cho ông C quản lý, sử dụng diện tích đất trên (29,2m^2).

[6] Đối với yêu cầu của bà P cho rằng, phần đất theo chỉ giới theo sơ đồ lập ngày 01/3/2017 là 6,7,8,19,6, có diện tích 134,5m^2, thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà P là có căn cứ, bởi lẽ: Tại biên bản làm việc của UBND xã X ngày 01/4/2014 và ngày 11/4/2014, UBND xã X đã xác định ranh giới, diện tích đất của hai hộ, theo đó phần đất trên thuộc bà P quản lý, ông C thừa nhận và không phản đối. Quá trình thu thập chứng cứ, phần diện tích đất tranh chấp có diện tích 134,5m^2, UBND xã X xác định diện tích đất này là đất công do UBND xã quản lý. Nhưng bà P cung cấp tài liệu có xác nhận của UBND xã xác nhận diện tích đất trên do bà P quản lý. Tại phiên tòa UBND xã X thừa nhận tại thời điểm giao đất cho 2 hộ, thì phần đất sau nhà ông C(134,5 m^2) đã giao cho bà P và đề nghị Tòa án công nhận ông C được sử 29,2m^2; bà P sử dụng 134,5m^2. Mặt khác phần đất tranh chấp là phần liền kề với thửa đất bà P được giao, giữa 2 thửa đất không có ranh giới, bà P vẫn quản lý, trông coi từ khi được giao đất đến nay, tại phiên tòa bà P khai nhận có trồng cây nhưng bị người khác nhổ hoặc phá bỏ. Như vậy, từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà P. Căn cứ biên bản thẩm định ngày 01/3/2017, ông C khai nhận, trên đất ông C mới trồng 06 cây xoan, đường kính trung bình 07 cm, trị giá 7.300đ/cây= 43.000đồng (BL 114, 123). Do vậy cần giao cho bà P quản lý, sử dụng 06 cây xoan và phải thanh toán cho ông C 43.000 đồng. Ông C cho rằng phần đất tranh chấp trên (134,5 m^2) là thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông là không có căn cứ.

[7] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y đã cấp cho hộ bà P và hộ ông C: Căn cứ nhận định tại điểm **[3]** xét thấy, UBND huyện Y cấp GCNQSD đất cho 2 hộ đều không đúng quy định. Tòa án quyết định hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y đã cấp cho hộ bà P số: 583420

ngày 23/7/2003 thửa đất số: 351^{-1} tờ bản đồ số 25 diện tích 231m^2 và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do UBND huyện Y đã cấp cho hộ ông C số Q444263 ngày 23/7/2003, đối với thửa đất số 352, tờ bản đồ số 25, diện tích 804m^2. Địa chỉ các thửa đất trên thuộc khu 10, xã X, huyện Y.

Từ những nhận định tại **[2]** ,**[3]** , **[4]** , **[5]** , **[6]** , **[7]** và căn cứ Điều 175; Điều 176 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về ranh giới và mốc giới giữa các bất động sản liền kề. Xác định chỉ giới và diện tích đất hộ bà P và hộ ông C như sau: Hộ bà P được quản lý, sử dụng diện tích 354,4m^2; theo chỉ giới 16,15,14,13,12,11,10,9,8,7,6, 19,18,16; địa chỉ thửa đất: Khu 10, xã X, huyện Y. Bà P phải thông toán cho ông C 43.000 đồng (bốn mươi ba nghìn đồng), tiền 06 cây xoan. Hộ ông C được quản lý sử dụng diện tích 681,1m^2; theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,19, 18,16,1; địa chỉ thửa đất: Khu 10, xã X, huyện Y.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, quy định về mức thu,miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Theo đó tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với với trường hợp vụ án không có giá ngạch. Yêu cầu khởi kiện của bà P được chấp nhận nên bà P không phải chịu án phí sơ thẩm. Ông C phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 175, Điều 176 BLDS năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 4 Điều 34; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 26; điểm a, khoản 2 Điều 27; Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH, qui định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P;

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: V583420, do UBND huyện Y cấp ngày 23/7/2003 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị P đối với thửa đất số 351^{-1} tờ bản đồ số 25 diện tích 231m2 ; địa chỉ thửa đất: Khu 10 xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Q444263, do UBND huyện Y cấp ngày 23/7/2003 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn C đối với thửa đất số 352 tờ bản đồ số 25 diện tích 804m2 ; địa chỉ thửa đất: Khu 10 xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

3. Hộ bà P được quản lý, sử dụng diện tích 354,4 m^2 đất thuộc thửa đất số: 351^{-1} tờ bản đồ số 25 và một phần thửa đất số: 352 tờ bản đồ số 25; theo chỉ giới 16,15,14,13,12,11,10,9,8,7,6, 19,18,16; địa chỉ thửa đất: Khu 10 xã X, huyện Y. Diện tích đất có độ dài các đoạn như sau: Đoạn 16-15= 3,1m;15-14=3,1m; 14-13= 10,6m; 13-12 = 0,3m; 12-11= 7,9 m; 11-10=0,1m;10-9= 28,9m;9-8=5,7m;8-7=5,9m;7-6=11,8m; 6-19=15,7m;19-18=1,6m; 18-16=28,6m. Bà P phải thanh toán cho ông C 43.000đồng (bốn mươi ba nghìn đồng), tiền 06 cây xoan.

Hộ ông C được quản lý sử dụng một phần thửa đất số: 352 tờ bản đồ số 25 diện tích 681,1 m^2; theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,19,18,16,1; địa chỉ thửa đất: Khu 10, xã X, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Diện tích đất có độ dài các đoạn như sau: Đoạn 1-16=17,8m; 16-18=28,6m;18-19=1,6m; 19-6=15,7m;6-5= 9,7m; 5-4= 10,8m; 4-3= 2,8m;3-2= 10,3m;2-1=8,7m.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Các đương sự có quyền đề nghị các cơ quan có chức năng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định về Luật đất đai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Hữu L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà P được trả lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên L thu số 0000513 ngày 11/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND huyện Y;
- UBND xã X;
- Các đương sự;
- Lưu: HS+AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Bá Đ	**Nguyễn Thị Tần**	**Vũ Anh Tuấn**